

Số: 31/2024/CBTT-VFS
V/v: CBTT BCTC Quý 2 năm 2024

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng Khoán Việt Nam

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 02 năm 2024 với Quý Sở như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt

- Mã chứng khoán: VFS
- Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (084) 6 255 6586 Fax: (084) 6 255 6580
- Email: Website: <https://www.vfs.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 02 năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không
+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:



Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/07/2024 tại đường dẫn: <https://www.vfs.com.vn/danh-muc-bao-cao/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong quý 02 năm 2024:

- Không phát sinh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 02 năm 2024;
- Giải trình chênh lệch từ 10% LNST TNDN so với cùng kỳ năm trước.

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1.844.757.719.037	1.283.565.423.676
I. Tài sản tài chính	110		1.838.019.201.863	1.277.769.649.931
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	151.486.157.582	405.904.204.261
1.1. Tiền	111.1		151.486.157.582	405.904.204.261
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	156.093.021.000	159.493.479.080
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	II.A.3.2	689.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.3	808.529.860.112	695.255.032.211
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	II.A.4	(14.105.283.508)	(14.209.824.261)
7. Các khoản phải thu	117	II.A.5.2	42.749.333.031	30.077.646.495
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	II.A.5.2	42.749.333.031	30.077.646.495
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		11.866.993.305	11.102.071.152
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		30.882.339.726	18.975.575.343
8. Trả trước cho người bán	118	II.A.6	4.014.506.359	926.658.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.5.5	251.607.287	322.454.145
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		-	-
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		6.738.517.174	5.795.773.745
1. Tạm ứng	131		473.601.260	772.617.794
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.7	3.929.946.619	2.699.242.385
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.156.927.000	2.132.927.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		178.042.295	190.986.566
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		766,174,108,854	612,702,561,292
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		750,000,000,000	600,000,000,000
1. Các khoản Phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		750,000,000,000	600,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	II.A.3.2	750,000,000,000	600,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,409,767,414	6,135,119,771
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.9	2,791,888,933	859,326,698
- Nguyên giá	222		11,976,822,697	9,657,421,097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9,184,933,764)	(8,798,094,399)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.10	4,617,878,481	5,275,793,073
- Nguyên giá	228		13,787,955,031	13,787,955,031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9,170,076,550)	(8,512,161,958)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		8,764,341,440	6,567,441,521
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	II.A.8	8,764,341,440	6,567,441,521
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,610,931,827,891	1,896,267,984,968

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.088.142.582.931	425.365.211.727
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.083.399.227.241	420.114.228.100
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1.058.000.000.000	400.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	II.A.23	1.058.000.000.000	400.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.17	66.200.000	889.057.862
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.19	208.260.860	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	II.A.20	104.000.000	329.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.18	13.489.881.621	13.541.734.160
11. Phải trả người lao động	323		1.925.372.007	-
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		246.909.950	75.336.900
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		482.191.781	310.684.931
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.21	20.883.854	20.880.054
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		8.855.527.168	4.947.534.193
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		4.743.355.690	5.250.983.627
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	II.A.22	4.743.355.690	5.250.983.627
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.522.789.244.960	1.470.902.773.241
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.522.789.244.960	1.470.902.773.241
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
b. Vốn bổ sung	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.921.646.602	1.921.646.602
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.27	320.365.577.198	268.479.105.479
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		301.392.154.437	247.475.170.969
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		18.973.422.761	21.003.934.510
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.610.931.827.891	1.896.267.984.968

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	II.C.33	120.000.000	120.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	II.A.11	16.310.770.000	59.721.770.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	II.A.12	100.001.050.000	100.001.050.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	II.A.13	650.000.000.000	500.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	II.A.14	3.687.933.300.000	3.169.181.000.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		2.861.730.320.000	2.481.164.580.000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		352.601.500.000	278.708.000.000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		365.020.000.000	235.520.000.000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		75.000.000.000	75.000.000.000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		33.581.480.000	98.788.420.000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.15	4.041.070.000	464.702.980.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		430.980.000	464.702.980.000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		3.610.090.000	
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	II.A.16	166.006.134.584	647.101.033.943
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		150.938.410.164	373.316.343.023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		15.067.724.420	273.784.690.920
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		15.067.724.420	273.784.690.920
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	II.A.24	166.006.134.584	647.101.033.943
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		166.006.134.584	647.101.033.943
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả vay CTCK	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			-

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2024

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.851.996	17.759.412.640	16.225.179.507	91.294.563.789
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	II.B.28.1	11.520.077.336	446.268.176	13.777.895.587	70.848.879.293
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	II.B.28.2	(11.618.437.340)	17.313.135.464	2.347.071.920	20.445.675.496
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		100.212.000	9.000	100.212.000	9.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		14.832.093.152	-	24.248.723.288	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	II.B.28.3	21.980.741.621	10.388.463.372	44.121.775.830	19.448.161.384
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		12.190.179.588	8.499.528.362	25.116.019.054	20.717.540.668
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	155.000.000	-	310.000.000
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	798.235.110	-	1.593.892.786
1.9. Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		393.375.733	347.631.640	709.168.410	644.775.402
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		791.000.000	675.000.000	2.181.681.818	795.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	II.B.28.4	550.000	2.761.000	550.000	3.322.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		50.189.792.090	38.626.032.124	112.603.097.907	134.807.256.029
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(11.476.337.198)	612.486.389	6.422.647.241	77.896.746.179
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1		1.207.066.527	574.940.000	1.433.487.788	1.165.144.646
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2		(12.743.706.394)	152.320	4.885.211.606	76.366.367.883
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		60.302.669	37.394.069	103.947.847	365.233.650
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		6.432.550	(452.449.915)	(104.540.753)	(452.449.915)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2024

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		462.000.856	317.388.408	794.771.473	688.104.685
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	II.B.29	9.454.629.925	4.456.740.597	16.271.924.311	9.515.403.723
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	II.B.29	1.082.546.442	757.404.275	1.886.746.276	1.671.575.240
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	II.B.29	679.071.662	442.850.635	1.073.013.983	1.002.753.471
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		208.344.237	6.134.420.389	26.344.562.531	90.322.133.383
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	II.B.28.5	3.135.770.069	20.026.809.336	11.413.975.827	21.551.010.505
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		3.135.770.069	20.026.809.336	11.413.975.827	21.551.010.505
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		6.422.908.267	21.917.808	11.639.620.599	291.205.479
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		6.422.908.267	21.917.808	11.639.620.599	291.205.479
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	62		9.228.451.167	5.978.507.133	14.649.182.888	11.010.436.164
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)						
70	70		37.465.858.488	46.517.996.130	71.383.707.716	54.734.491.508
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-	-	-	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý II năm 2024

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		37.465.858.488	46.517.996.130	71.383.707.716	54.734.491.508
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		36.340.589.434	29.205.012.986	73.921.847.402	110.655.183.895
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1.125.269.054	17.312.983.144	(2.538.139.686)	(55.920.692.387)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	II.B.32	7.512.491.868	9.318.049.854	14.308.054.353	10.985.429.464
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		7.287.438.057	5.855.453.225	14.815.682.290	22.169.567.941
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		225.053.811	3.462.596.629	(507.627.937)	(11.184.138.477)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		29.953.366.620	37.199.946.276	57.075.653.363	43.749.062.044
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		242	291	493	1.103
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		242	291	493	1.103

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2024
 (Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		71.383.707.716	54.734.491.508
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		1.270.398.729	(20.350.725.256)
- Khấu hao TSCĐ	03		1.044.753.957	909.079.770
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		11.639.620.599	291.205.479
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(11.413.975.827)	(21.551.010.505)
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4.780.670.853	75.913.917.968
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		4.885.211.606	76.366.367.883
- Lãi suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lãi suy giảm các khoản cho vay	13		(104.540.753)	(452.449.915)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của tài sản cố định BĐS đầu tư	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lãi khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(2.347.071.920)	(20.445.675.496)
- lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(2.347.071.920)	(20.445.675.496)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	30		(996.600.326.284)	86.329.224.578
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		862.318.394	155.390.672.733
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(839.000.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(113.274.827.901)	(40.160.866.800)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(12.671.686.536)	(8.795.124.655)
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(154.153.142)	(644.886.421)
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		311.960.805	123.190.056
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(2.220.899.919)	(1.505.846.198)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(822.857.862)	254.620.265
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1.230.704.234)	(191.972.538)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(10.776.001.680)	(19.438.950.870)
(-) Lãi vay đã trả	44		(11.468.113.749)	(291.205.479)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(2.879.587.499)	(442.180.800)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		171.573.050	66.112.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(4.091.533.149)	585.520.535
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		1.925.372.007	1.380.142.750

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2024
(Theo Phương pháp Giáán tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		3.800	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(1.281.188.669)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(921.512.620.906)	176.181.233.302
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.319.401.600)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		11.413.975.827	21.551.010.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		9.094.574.227	21.551.010.505
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		1.258.000.000.000	1.568.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		1.258.000.000.000	1.568.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(600.000.000.000)	(1.568.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(600.000.000.000)	(1.568.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		658.000.000.000	-
IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ	90		(254.418.046.679)	197.732.243.807
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		405.904.204.261	397.105.772.165
- Tiền	101.1		405.904.204.261	397.105.772.165
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		151.486.157.582	594.838.015.972
- Tiền	103.1		151.486.157.582	594.838.015.972
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		23.585.482.458.305	56.946.328.603.056
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(24.066.577.357.664)	(56.828.350.030.180)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của Khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của Khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(481.094.899.359)	117.978.572.876
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		647.101.033.943	691.786.246.160
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	31		647.101.033.943	691.786.246.160
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32		373.316.343.023	669.047.823.390
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	34		273.784.690.920	22.738.422.770
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		166.006.134.584	809.764.819.036
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	41		166.006.134.584	809.764.819.036
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42		150.938.410.164	759.523.973.596
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	44		15.067.724.420	50.240.845.440
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2024

ĐVT : VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7.001		996.275.639.176	1.498.025.059.984	37.199.946.276	1.979.316.200	29.953.366.620	5.189.181.644	1.031.496.269.252	1.522.789.244.960
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.002		802.500.000.000	1.200.000.000.000	-	-	-	-	802.500.000.000	1.200.000.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7.003		802.500.000.000	1.200.000.000.000	-	-	-	-	802.500.000.000	1.200.000.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7.004		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7.005		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn	7.006		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7.007		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7.008		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.009		502.021.160	502.021.160	-	-	-	-	502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.010		1.921.646.602	1.921.646.602	-	-	-	-	1.921.646.602	1.921.646.602
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7.011		-	-	-	-	-	-	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.012		-	-	-	-	-	-	-	-
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7.013		-	-	-	-	-	-	-	-
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7.014		191.351.971.414	295.601.392.222	37.199.946.276	1.979.316.200	29.953.366.620	5.189.181.644	226.572.601.490	320.365.577.198
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7.015		184.861.002.242	277.528.184.704	23.349.559.761	1.979.316.200	29.053.151.377	5.189.181.644	206.231.245.803	301.392.154.437
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7.016		6.490.969.172	18.073.207.518	13.850.386.515	-	900.215.243	-	20.341.355.687	18.973.422.761
	Cộng	7.017		996.275.639.176	1.498.025.059.984	37.199.946.276	1.979.316.200	29.953.366.620	5.189.181.644	1.031.496.269.252	1.522.789.244.960

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II năm 2024

ĐVT : VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Kỳ hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	II. Thu nhập toàn diện khác	7.018		-	-	-	-	-	-	-	-
1.	Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	7.019		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý	7.020		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	7.021		-	-	-	-	-	-	-	-
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác	7.022		-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng			-	-	-	-	-	-	-	-

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024
 Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13/10/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 89/GPĐC-UBCK ngày 23/10/2018, Giấy phép điều chỉnh số 99/GPĐC-UBCK ngày 22/11/2018; Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK ngày 15/10/2019; Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 16/09/2020; Giấy phép điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK ngày 07/05/2021; Giấy phép điều chỉnh số 101/GPĐC-UBCK ngày 05/11/2021; Giấy phép điều chỉnh số 75/GPĐC-UBCK ngày 26/09/2023 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306081775 thay đổi lần 7 ngày 11/01/2024 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: ban hành ngày 20/04/2024

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 1.200.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 28, Thông tư 121/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên và người lao động : 115 người

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

- a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : 'Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
 - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
 - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
 - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phải sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

- + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :
- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

4.20 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính này theo thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 là các khoản mục không có số dư

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của công ty.

Đối với hoạt động tài chính Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau :

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.438.601.237	328.646.383
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	149.047.556.345	405.575.557.878
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Tổng	151.486.157.582	405.904.204.261

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	25.863.655	2.692.318.448.493
- Cổ phiếu	5.523.300	127.699.070.000
- Trái phiếu niêm yết	20.340.150	2.359.429.310.000
- Chứng khoán khác	205	205.190.068.493
b. Của nhà đầu tư	399.820.612	8.178.817.668.300
- Cổ phiếu	399.053.612	8.115.942.008.300
- Trái phiếu	614.000	62.659.400.000
- Chứng khoán khác	153.000	216.260.000
Tổng	425.684.267	10.871.136.116.793

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

ĐVT : VND

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
HHC	65.753.612.843	89.971.200.000	64.990.452.843	86.861.250.000
MBB	6.915.096.606	6.660.088.800	-	74.600
HIO	-	-	18.130.000.000	22.515.000.000
SHB	2.320.000.000	2.280.000.000	-	-
VPB	3.810.000.000	3.730.000.000	-	-
HDB	3.575.000.000	3.450.000.000	-	-
Cổ phiếu niêm yết khác	2.533.100	1.450.800	2.533.100	1.369.480
Trái phiếu niêm yết	-	-	50.115.575.000	50.115.575.000
Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Tổng	132.376.242.549	156.093.021.000	133.238.560.943	159.493.479.080

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

ĐVT : VND

Tài sản HTM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu chưa niêm yết	750.000.000.000	600.000.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn cố định và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	689.000.000.000	0
Tổng	1.439.000.000.000	600.000.000.000

3. Các loại tài sản tài chính**3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

ĐVT : VND

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay hoạt động Margin	775.667.170.948	761.561.887.440	563.805.890.868	549.596.066.607
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	32.862.689.164	32.862.689.164	131.449.141.343	131.449.141.343
Khoản cho vay và phải thu	808.529.860.112	794.424.576.604	695.255.032.211	681.045.207.950

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	132.376.242.549	156.093.021.000	24.218.221.357	501.442.906	156.093.021.000	133.238.560.943	159.493.479.080	26.256.225.157	1.307.020	159.493.479.080	
Cổ phiếu`											
HHC	65.753.612.843	89.971.200.000	24.217.587.157	-	89.971.200.000	64.990.452.843	86.861.250.000	21.870.797.157	-	86.861.250.000	
MBB	6.915.096.606	6.660.088.800	-	255.007.806	6.660.088.800	-	74.600	74.600	-	74.600	
HIO	-	-	-	-	-	18.130.000.000	22.515.000.000	4.385.000.000	-	22.515.000.000	
SHB	2.320.000.000	2.280.000.000	-	40.000.000	2.280.000.000	-	-	-	-	-	
VPB	3.810.000.000	3.730.000.000	-	80.000.000	3.730.000.000	-	-	-	-	-	
HDB	3.575.000.000	3.450.000.000	-	125.000.000	3.450.000.000	-	-	-	-	-	
Cổ phiếu niêm yết khác	2.533.100	1.732.200	634.200	1.435.100	1.732.200	2.533.100	1.579.480	353.400	1.307.020	1.579.480	
Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-	-	-	-	-	
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	50.115.575.000	50.115.575.000	-	-	50.115.575.000	
II. AFS											
.....											
CỘNG	132.376.242.549	156.093.021.000	24.218.221.357	501.442.906	156.093.021.000	133.238.560.943	159.493.479.080	26.256.225.157	1.307.020	159.493.479.080	

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính khác	14.105.283.508	14.209.824.261
Tổng	14.105.283.508	14.209.824.261

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5,1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
5,2 Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	42.749.333.031	30.077.646.495
5,3 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
5,4 Phải thu hoạt động margin	808.529.860.112	695.255.032.211
5,5 Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	251.607.287	322.454.145
5,6 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
5,7 Phải thu khác	-	-
Tổng	851.530.800.430	725.655.132.851

6. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	4.014.506.359	926.658.000
Tổng	4.014.506.359	926.658.000

7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.522.294.036	664.384.828
Chi phí công cụ dụng cụ	822.431.347	567.145.163
Chi phí trả trước khác	1.585.221.236	1.467.712.394
Tổng	3.929.946.619	2.699.242.385
b Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Chi phí thành lập Công ty	-	-
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là T	-	-
Tổng	-	-

8. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.948.617.739	4.751.717.820
Tiền lãi phân bổ	1.695.723.701	1.695.723.701
Tổng	8.764.341.440	6.567.441.521

9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	-	9.657.421.097	9.657.421.097
2. Số tăng trong kỳ	1.115.918.000	1.203.483.600	2.319.401.600
- Mua sắm mới	1.115.918.000	1.203.483.600	2.319.401.600
- Xây dựng mới	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.115.918.000	10.860.904.697	11.976.822.697
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	8.798.094.399	8.798.094.399
2. Khấu hao trong kỳ	-	386.839.365	386.839.365
Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	9.184.933.764	9.184.933.764
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	-	859.326.698	859.326.698
2. Tại ngày cuối kỳ	1.115.918.000	1.675.970.933	2.791.888.933
Đánh giá theo giá trị hợp lý	1.115.918.000	1.675.970.933	2.791.888.933

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

ĐVT : VND

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	13,787,955,031	-	13,787,955,031
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tặng khác (kết chuyển từ XDCB)	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,787,955,031	-	13,787,955,031
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8,512,161,958	-	8,512,161,958
- Khấu hao trong kỳ	657,914,592	-	657,914,592
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,170,076,550	-	9,170,076,550
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	5,275,793,073	-	5,275,793,073
2. Tại ngày cuối kỳ	4,617,878,481	-	4,617,878,481



11. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	16,310,770,000	59,721,770,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
Cộng	16,310,770,000	59,721,770,000

12. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	100,001,050,000	100,001,050,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	100,001,050,000	100,001,050,000

13. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	650,000,000,000	500,000,000,000
Cộng	650,000,000,000	500,000,000,000

14. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,861,730,320,000	2,481,164,580,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	352,601,500,000	278,708,000,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	365,020,000,000	235,520,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	75,000,000,000	75,000,000,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	33,581,480,000	98,788,420,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	3,687,933,300,000	3,169,181,000,000

15. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	430,980,000	464,702,980,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	3,610,090,000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-

Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ

Cộng

4,041,070,000

464,702,980,000

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

**ĐVT : VND
Số đầu năm**

Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1. Của Nhà đầu tư trong nước

150,938,410,164

373,316,343,023

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

-

-

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

1. Của Nhà đầu tư trong nước

15,067,724,420

273,784,690,920

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

-

-

Cộng

166,006,134,584

647,101,033,943

17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

**ĐVT : VND
Số đầu năm**

Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán

-

885,037,862

Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán

-

-

Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành

-

-

Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

66,200,000

4,020,000

Phải trả tổ chức, cá nhân khác

-

-

Tổng

66,200,000

889,057,862

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

**ĐVT : VND
Số đầu năm**

Thuế GTGT đầu ra

-

27,272

Thuế thu nhập doanh nghiệp

11,051,560,174

7,011,879,564

Thuế thu nhập cá nhân

150,483,980

953,076,234

Các loại thuế khác (thuế TNCN nộp hộ Nhà đầu tư)

2,287,837,467

5,576,751,090

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

-

-

Tổng

13,489,881,621

13,541,734,160

19. Phải trả người bán

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

**ĐVT : VND
Số đầu năm**

Phải trả người bán ngắn hạn

208,260,860

-

Tổng

208,260,860

-

20. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

**ĐVT : VND
Số đầu năm**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

104,000,000

329,000,000

Tổng

104,000,000

329,000,000

21. Phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu

Số cuối kỳ

**ĐVT : VND
Số đầu năm**

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	20,883,854	20,880,054
Tổng	20,883,854	20,880,054
22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
		ĐVT : VND
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4,743,355,690	5,250,983,627
Tổng	4,743,355,690	5,250,983,627
23. Vay ngắn hạn		
		ĐVT : VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-
Vay ngân hàng, các tổ chức tài chính	1,058,000,000,000	400,000,000,000
Tổng	1,058,000,000,000	400,000,000,000
24. Phải trả Nhà đầu tư		
		ĐVT : VND
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	150,938,410,164	373,316,343,023
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	15,067,724,420	273,784,690,920
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	166,006,134,584	647,101,033,943
25. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK		
		ĐVT : VND
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	107,607,287	282,454,145
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	-	-
Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Phải trả phí tư vấn tài chính	144,000,000	40,000,000
Cộng	251,607,287	322,454,145
26. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư		
		ĐVT : VND
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	775,667,170,948	563,805,890,868
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin		
1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	11,866,993,305	11,102,071,152
2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		

<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	32,862,689,164	131,449,141,343
<i>Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
<i>Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	-	-
<i>Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
Cộng	820,396,853,417	706,357,103,363

27. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	301,392,154,437	247,475,170,969
Lợi nhuận chưa thực hiện	18,973,422,761	21,003,934,510
Cộng	320,365,577,198	268,479,105,479



B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**28. Thu nhập****28.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

ĐVT : VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
I. Lãi bán các tài sản tài chính		93,388,513,493	81,868,436,157	11,520,077,336	13,777,895,587	72,572,882,245	
Cổ phiếu niêm yết	1,410,300	37,328,445,000	25,865,426,667	11,463,018,333	11,829,429,394	68,592,738,633	
Trái phiếu niêm yết	500,000	50,870,000,000	50,867,000,000	3,000,000	260,500,000	2,869,700,000	
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	430,734,212	
Chứng chỉ tiền gửi	5	5,190,068,493	5,136,009,490	54,059,003	1,687,966,193	679,709,400	
II. Lỗ bán các tài sản tài chính		1,104,264,535,000	1,105,471,601,527	(1,207,066,527)	(1,433,487,788)	(1,216,794,646)	
Cổ phiếu niêm yết	2,200,400	50,518,015,000	51,525,811,527	(1,007,796,527)	(1,200,217,788)	(752,920,824)	
Trái phiếu niêm yết	9,670,000	1,053,746,520,000	1,053,945,790,000	(199,270,000)	(233,270,000)	(51,650,000)	
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	(412,223,822)	
Tổng cộng	13,780,705	1,197,653,048,493	1,187,340,037,684	10,313,010,809	12,344,407,799	71,356,087,599	

28.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

ĐVT : VND

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
I. Loại FVTPL	132,376,242,549	156,093,021,000	23,716,778,451	22,591,509,397	1,125,269,054	
Cổ phiếu niêm yết	82,376,242,549	106,093,021,000	23,716,778,451	22,591,509,397	1,125,269,054	
Chứng chỉ tiền gửi	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	
II. HTM	1,439,000,000,000	1,439,000,000,000	-	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	750,000,000,000	750,000,000,000	-	-	-	
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn dưới 01 năm	689,000,000,000	689,000,000,000	-	-	-	
Tổng cộng	1,571,376,242,549	1,595,093,021,000	23,716,778,451	22,591,509,397	1,125,269,054	

28.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Kỳ này	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	100,212,000	11,000
Từ tài sản tài chính HTM	14,832,093,152	2,340,520,547
Từ các khoản cho vay	21,980,741,621	53,132,803,026
Từ AFS	-	-
Tổng	36,913,046,773	55,473,334,573

28.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT : VND		
	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	-	-	-
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	-	-	-
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	-	-	-
Doanh thu khác	550,000	550,000	4,430,728
Tổng	550,000	550,000	4,430,728

28.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT : VND		
	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	-	-
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	-
Doanh thu lãi tiền gửi	3,135,770,069	11,413,975,827	44,507,812,943
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
Tổng	3,135,770,069	11,413,975,827	44,507,812,943

29. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	ĐVT : VND		
	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9,454,629,925	16,271,924,311	25,695,079,186
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,082,546,442	1,886,746,276	3,638,798,446
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	679,071,662	1,073,013,983	2,005,210,457
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	-
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-	-
Chi phí dịch vụ khác	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu
khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

	6,432,550	(104,540,753)	(524,529,547)
Tổng	11,222,680,579	19,127,143,817	30,814,558,542

30. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT : VND		
	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-
Chi phí lãi vay	6,422,908,267	11,639,620,599	1,399,150,684
Chi phí đầu tư khác			
Tổng	6,422,908,267	11,639,620,599	1,399,150,684

31. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chỉ tiêu	ĐVT : VND		
	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4,296,359,756	6,501,031,703	9,582,929,632
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	255,421,750	366,301,550	515,636,650
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
Chi phí vật tư văn phòng	167,644,949	295,340,906	432,573,857
Chi phí công cụ, dụng cụ	476,080,050	616,443,612	587,175,443
Chi phí khấu hao TSCĐ	22,664,700	45,329,400	82,408,797
Chi phí thuế, phí và lệ phí	87,530,623	289,859,641	520,338,519
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,759,912,941	6,234,157,379	10,086,200,631
Chi phí khác	162,836,398	300,718,697	3,957,041,052
Tổng	9,228,451,167	14,649,182,888	25,764,304,581

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT : VND		
	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,287,438,057	14,815,682,290	32,517,430,116
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	225,053,811	(507,627,937)	(11,018,493,772)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
Tổng	<u>7,512,491,868</u>	<u>14,308,054,353</u>	<u>21,498,936,344</u>



C. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

33. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	-	-
Loại > 1 năm	120,000,000	120,000,000
Tổng	120,000,000	120,000,000

34. Chứng khoán niêm yết, lưu ký tại VSD

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	116,311,820,000	159,722,820,000
Loại > 1 năm	-	-
Tổng	116,311,820,000	159,722,820,000

35. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Loại <= 1 năm	650,000,000,000	500,000,000,000
Loại > 1 năm	-	-
Tổng	650,000,000,000	500,000,000,000

36. Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	150,938,410,164	373,316,343,023
Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư	-	-
Tiền gửi của nhà đầu tư vãng lai	-	-
Tổng	150,938,410,164	373,316,343,023

37. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư

Chỉ tiêu	ĐVT : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	15,067,724,420	273,784,690,920
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư	-	-
Tổng	15,067,724,420	273,784,690,920

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

38. Những thông tin khác

38.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : Không phát sinh

38.2. Thông tin về các bên liên quan

a) Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ

ĐVT : VND

Lương và các khoản thu nhập, thù lao khác		1,686,060,348
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		116,439,397
Nghiêm Phương Nhi	Chủ tịch HĐQT	23,181,818
Nguyễn Thế Anh	Chủ tịch HĐQT (đã từ nhiệm từ 20/04/2024)	9,343,435
Trần Anh Thắng	Phó chủ tịch thường trực HĐQT	21,111,112
Trịnh Thị Lan	Thành viên HĐQT (đã từ nhiệm từ 20/04/2024)	9,343,435
Nguyễn Tài Vinh	Thành viên HĐQT (đã từ nhiệm từ 20/04/2024)	9,343,435
Tạ Hải Hà	Thành viên HĐQT độc lập (đã từ nhiệm từ 20/04/2024)	9,343,435
Hoàng Thế Hưng	Thành viên HĐQT	11,590,909
Nguyễn Thị Lan	Thành viên HĐQT độc lập	11,590,909
Nguyễn Xuân Diệp	Thành viên HĐQT độc lập	11,590,909
BAN KIỂM SOÁT		16,818,181
Trần Văn Dương	Trưởng Ban kiểm soát (đã từ nhiệm từ 20/04/2024)	9,343,435
Trương Văn Tiến	TV Ban kiểm soát (đã từ nhiệm từ 20/04/2024)	3,737,373
Hoàng Minh Thắng	TV Ban kiểm soát (đã từ nhiệm từ 20/04/2024)	3,737,373
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		1,552,802,770
Trần Anh Thắng	Tổng Giám đốc	554,805,600
Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	385,498,880
Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	341,327,150
Nguyễn Tài Vinh	Phó Tổng Giám đốc	271,171,136

b) Giao dịch phát sinh trong kỳ

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Trần Anh Thắng	Phó Chủ tịch TT HĐQT, Tổng Giám đốc, Người phụ trách quản trị Công ty	Phí giao dịch	11,746,121
Trịnh Thị Lan	Phó Tổng Giám Đốc, Thành viên HĐQT (từ nhiệm chức danh này từ 20/04/2024)	Thu phí giao dịch Phí giao dịch	11,746,121 276,750
Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc CN Hà Nội	Thu phí giao dịch Phí giao dịch	276,750 870,000
Trương Văn Tiến	Thành viên Ban Kiểm soát (từ nhiệm từ ngày 20/04/2024)	Phí giao dịch	870,000 1,389,266
Nguyễn Ngọc Hồng Phương	Chuyên viên KTNB	Thu phí giao dịch Phí giao dịch	1,489,465 117,624

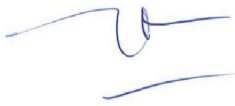
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Trần Thị Lan Anh	Người có liên quan của Người nội bộ	Thu phí giao dịch	148,224
		Phí giao dịch	76,810
		Thu phí giao dịch	79,830
Công ty cổ phần Quản lý quỹ Amber	Người có liên quan của Người nội bộ (trở thành người có liên quan của người nội bộ từ 20/04/2024)	Phí giao dịch	6,099,554
		Thu phí giao dịch	6,099,554

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2024 : Không có

Kê toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hằng

